TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án: **20**/2025/DS - ST.
Ngày: 24/7/2025.
V/v: "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16, TỈNH LÂM ĐỒNG

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bùi Thị Luyến.

2. Ông Võ Đăng Tuấn.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Hoài – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên toà: Ông Đinh Xuân Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2022 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2025/TLST-DS, ngày 09 tháng 4 năm 2025, về *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2025/QĐST-DS, ngày 20/5/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 42B/2025/QĐDS-DS, ngày 05/6/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị Thúy L, sinh năm: 1989; nơi cư trú: Khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận (địa chỉ hiện nay: Thôn L, xã T, tỉnh Lâm Đồng): Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận (địa chỉ hiện nay: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng): Có mặt.

Bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận (địa chỉ hiện nay: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng): Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn H, sinh năm 1983; nơi cư trú: Khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận (địa chỉ hiện nay: Thôn L, xã T, tỉnh Lâm Đồng): Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Trong đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án nguyên đơn – Bà Đoàn Thị Thúy L trình bày như sau:

Do có quan hệ bạn bè với nhau nên bà Đoàn Thị Thúy L cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Thu T1 vay tiền nhiều lần, số tiền mỗi lần khác nhau. Đến ngày 26/01/2024, bà L và ông T thống nhất và viết giấy xác nhận thể hiện ông T còn nợ bà L số tiền 1.100.000.000đ. Các bên thỏa thuận hàng tháng, ông T trả cho bà L từ 10.000.000đ đến 15.000.000đ. Từ ngày 26/01/2024 cho đến nay, ông T trả cho bà L 10.000.000 đồng. Bà L đồng ý trừ số tiền 10.000.000đ này vào tiền nợ gốc. Bà L xác định trong những lần vay tiền, bà T1 (vợ của ông T) đều biết. Bà L có chuyển tiền vào tài khoản của bà T1 200.000.000đ. Mỗi lần 100.000.000đ. Sau đó, bà L có nhắn tin trao đổi thông báo cho bà T1 biết ông T có vay mượn tiền của bà L và thông báo cho bà T1 biết số tiền còn nợ là 1.100.000.000đ. Cho nên, bà L xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà T1, ông T.

Mặc dù, bà L đã nhiều lần liên lạc yêu cầu ông T, bà T1 phải trả lại số tiền còn nợ nhưng đến nay ông T, bà T1 vẫn chưa thanh toán. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà T1 phải trả lại cho vợ chồng bà L số tiền còn nợ là 1.090.000.000đ và tính lãi theo quy định từ ngày 26/01/2024 cho đến nay với mức 10%/năm; thời hạn 17 tháng.

[2] Thể hiện trong các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn – Ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Ông T thừa nhận còn nợ bà L số tiền nợ là 1.090.000.000 đồng. Trước đây, ông T và bà L có mối quan hệ bạn bè và có quan hệ làm ăn với nhau nên ông T vay tiền tiền của bà L nhiều lần. Sau đó, đến ngày 26/01/2024 hai bên thống nhất số tiền còn nợ là 1.100.000.000 đồng và có ghi giấy nợ với nhau. Sau khi viết giấy nợ được 01 tháng, ông T đã trả cho bà L 10.000.000 đồng, từ đó đến nay thì ông T không trả nữa vì kinh tế gia đình khó khăn.

Số tiền mà ông T vay của bà L để sử dụng đầu tư làm ăn. Thời điểm ông T vay tiền thì bà Nguyễn Thị Thu T1 (vợ của ông T) không biết. Đến khi ông T viết giấy xác định có vay bà L số tiền 1.100.000.000 đồng thì ông T có thông báo cho bà T2 biết. Trước đây, ông T vay tiền của bà L thì có nhờ bà L chuyển vào tài khoản của bà T1 nhưng thời gian quá lâu nên ông T không xác định được số tiền bà L đã chuyển cho bà T1 là bao nhiêu. Bà T1 không biết số tiền này là ông T vay của bà L mà nghĩ đây là tiền làm ăn giữa hai bên. Hiện nay, bà L khởi kiện yêu cầu trả lại số tiền nợ là 1.090.000.000 đồng thì ông T đồng ý. Tuy nhiên, ông T xác định số tiền vay của bà L không liên quan đến bà T1; đây là nợ riêng của ông T. Ông T sẽ chịu trách nhiệm thanh toán số tiền nợ cho bà L.

[3] Thể hiện trong các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T1 trình bày:

Cách đây khoảng 3 năm, bà L có nhắn tin cho bà T1 rằng "*Em ơi, cho chị xin số tài khoản của em để chị chuyển tiền cho T, vì số tài khoản của T chị không*

chuyển được”. Sau đó bà L có chuyển vào số tài khoản của bà T1 số tiền khoảng 150.000.000 đồng hay 200.000.000 đồng gì đó bà L không nhớ rõ vì thời điểm xảy ra cách đây cũng lâu rồi. Bà T1 không biết số tiền này là tiền gì. Bà T1 hỏi ông T thì ông T trả lời rằng đây là tiền đầu tư làm ăn. Bà T1 chỉ ở nhà nội trợ, chăm sóc chồng con và chăm lo cho gia đình. Bà T1 không biết việc làm ăn của ông T như thế nào. Mọi chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình đều do ông T đi làm về đưa tiền cho bà T1 để lo chi phí trong gia đình. Bà T1 biết bà L khởi kiện yêu cầu phải có trách nhiệm trả số tiền còn nợ là 1.100.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T1 không đồng ý trả nợ cho bà L vì bà T1 cho rằng ông T đứng ra vay thì phải có trách nhiệm trả cho bà L. Bà T1 không sử dụng đến số tiền này nên không có trách nhiệm trả tiền cho bà L.

[4] Thể hiện trong các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – Ông Nguyễn H trình bày:

Ông thống nhất với phần trình bày của bà L. Ông H yêu cầu vợ chồng ông T, bà T1 phải trả lại cho vợ chồng ông H số tiền còn nợ là 1.090.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định từ ngày 26/01/2024 cho đến nay với mức lãi suất 10%/năm.

[5] Những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Bà Đoàn Thị Thúy L cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: 01 căn cước công dân photo đứng tên Đoàn Thị Thúy L; 01 tờ giấy bản gốc bằng chữ màu xanh trên nền giấy kẻ ngang có nội dung “*Tôi Nguyễn Thanh T (Đ) có mượn Xíu số tiền 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng) bắt đầu từ ngày 26/01/2024, hàng tháng tôi gửi 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng)”,* phía dưới có chữ ký của Nguyễn Thanh T; 09 tờ giấy A4 có nội dung chuyển khoản của Ngân hàng A.

- Ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Thu T1, ông Nguyễn H: Không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

[6]. Những vấn đề các đương sự thống nhất:

Bà Đoàn Thị Thúy L khởi kiện ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Thu T1 phải trả số tiền nợ vay là 1.090.000.000 đồng. Bà L yêu cầu tính lãi từ ngày 26/01/2024 theo mức lãi suất 10%/năm; thời hạn 17 tháng. Ông Nguyễn Thanh T xác định còn nợ bà L số tiền 1.09.000.000 đồng và đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của bà L.

[7]. Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng:

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 146, 147, 157, 165, 203, của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 463, 466, 468 BLDS năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu của bà Đoàn Thị Thúy L.

Về án phí:

+ Buộc vợ chồng ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Thu T1 phải nộp án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T1 đã làm đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T1. Căn cứ vào quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn, Nguyễn Thị Thu T1 là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật trong vụ án và thẩm quyền giải quyết:

Bà Đoàn Thị Thúy L khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Thu T1 phải trả cho vợ chồng bà L, ông H số tiền vay còn nợ là 1.090.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 26/01/2024 cho đến nay. Ngoài yêu cầu này thì các đương sự không còn yêu cầu gì khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"* là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS năm 2015. Cho nên, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015.

[3] Xét yêu cầu về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Đoàn Thị Thúy L:

Bà Đoàn Thị Thúy L căn cứ vào tờ giấy do ông Nguyễn Thanh T viết thể hiện vào ngày 26/01/2024 mượn 1.100.000.000 đồng. Đến ngày 26/02/2024 ông T đã trả được số tiền 10.000.000đ. Bà L đồng ý khấu trừ số tiền 10.000.000đ vào số tiền nợ gốc. Bà L xác định vợ chồng ông T còn nợ số tiền 1.090.000.000đ và yêu cầu vợ chồng ông T phải trả lại cho vợ chồng bà L số tiền 1.090.000.000đ. Thời điểm vay các bên không thỏa thuận thời hạn trả và lãi suất. Bà Đoàn Thị Thúy L xác định đây là tài sản chung của vợ chồng bà L, ông H. Ông Nguyễn Thanh T thừa nhận còn nợ vợ chồng bà L số tiền 1.090.000.000đ. Căn cứ vào

khoản 2 Điều 92 BLTTDS đây là tình tiết không phải chứng minh. Cho nên, có đủ căn cứ xác định ông T còn nợ vợ chồng bà L số tiền 1.090.000.000đ.

Ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Thu T1 cho rằng: Số tiền 1.100.000.000đ là khoản nợ riêng của ông T nên bà T1 không có trách nhiệm phải trả nợ cho vợ chồng bà L, ông H. Do trong quá trình mượn tiền, ông T không nói cho bà T1 biết. Ông T mượn tiền bà L để đầu tư làm ăn nên bà T1 không liên quan gì đến số tiền này. Do đó, ông T có trách nhiệm trả tiền nợ cho vợ chồng bà L, ông H.

Xét thấy: Mặc dù, bà Nguyễn Thị Thu T1 không trực tiếp thỏa thuận vay tiền của bà L. Tuy nhiên, ông T xác định vay tiền của bà L để đầu tư làm ăn. Trong khi đó, bà T1 xác định trong thời gian chung sống vợ chồng, bà T1 không có nghề nghiệp nên tất cả các chi phí sinh hoạt hàng ngày đều phụ thuộc vào thu nhập của ông T. Ông T, bà T1 đều xác định bà L có chuyển vào tài khoản của bà T1 một số tiền. Trong giai đoạn giải quyết vụ án, bà L cung cấp được chứng cứ có chuyển khoản vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Thu T1 số tiền 200.000.000đ. Sau khi viết giấy tờ xác nhận nợ với bà L vào ngày 26/01/2024, bà L, ông T có thông báo cho bà T1 biết. Ngoài ra, số tiền vay của bà L phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà T1 còn tồn tại; mục đích vay tiền để ông T đầu tư làm ăn. Do đó, căn cứ vào các Điều 27, 30 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, có đủ căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của ông T, bà T1. Cho nên, cần buộc bà Nguyễn Thị Thu T1, ông Nguyễn Thanh T phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà L, ông H số tiền còn nợ là 1.090.000.000đ phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 469 BLDS năm 2015.

[3] Về lãi suất: Tại phiên tòa, bà L yêu cầu vợ chồng ông T có trách nhiệm trả tiền lãi từ ngày 26/01/2024 cho đến nay là 17 tháng 28 ngày, nhưng bà L chỉ yêu cầu tính lãi 17 tháng; mức lãi suất là 10%/năm đối với số tiền 1.090.000.000đ. Ông T chấp nhận theo yêu cầu tính lãi của bà L về mức lãi suất và thời hạn 17 tháng.

Xét thấy: Tại phiên tòa, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về thời hạn cũng như mức lãi suất đối với số tiền 1.090.000.000đ. Việc thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và đúng với quy định của pháp luật nên cần ghi nhận sự thỏa thuận này là phù hợp. Do đó, tiền lãi đối với số tiền 1.090.000.000đ được xác định như sau: 1.090.000.000đ x 10%/năm x 17 tháng = 154.442.000đ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Cần buộc vợ chồng ông T, bà T1 có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông H, bà L tổng số tiền là 1.244.442.000đ. Trong đó, tiền nợ gốc là 1.090.000.000đ; tiền lãi tính đến ngày 24/7/2025 là 154.442.000đ.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Thúy L được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Thu T1 phải nộp án phí DS/ST.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 điều 35, các Điều 147, 271; điểm b, d khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 463, 466; khoản 2 Điều 469; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Thúy L.

- Buộc ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Thu T1 phải có trách nhiệm liên đới phải trả cho bà Đoàn Thị Thúy L, ông Nguyễn H tổng số tiền là 1.244.442.000 đồng. Trong đó, tiền nợ gốc là 1.090.000.000đ; tiền lãi tính đến ngày 24/7/2025 là 154.442.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- *Về án phí:* Buộc ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Thu T1 phải nộp 49.333.000đ đồng án phí dân sự sơ thẩm, nộp ngân sách nhà nước.

Hoàn trả lại cho bà Đoàn Thị Thúy L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.500.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001665, ngày 09/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16, tỉnh Lâm Đồng)

Án xử sơ thẩm công khai; Nguyên đơn, bị đơn – Ông Nguyễn Thanh T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 24/7/2025. Bị đơn Nguyễn Thị Thu T1 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 16;
- Cơ quan THSDS;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Yến